

Phụ lục

**HỆ THỐNG BIỂU MẪU KÈM THEO NGHỊ ĐỊNH SỐ 31/2017/NĐ-CP
NGÀY 23/3/2017 CỦA CHÍNH PHỦ**

Biểu mẫu	Nội dung
Phần thứ nhất	Kế hoạch tài chính 05 năm địa phương
Biểu mẫu số 01	Dự báo một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu giai đoạn...
Biểu mẫu số 02	Kế hoạch tài chính - ngân sách giai đoạn 05 năm...
Phần thứ hai	Kế hoạch đầu tư công trung hạn 05 năm địa phương
Biểu mẫu số 03	Dự kiến phương án phân bổ kế hoạch đầu tư công trung hạn vốn ngân sách nhà nước giai đoạn 05 năm...
Biểu mẫu số 04	Tổng hợp dự kiến kế hoạch đầu tư công trung hạn vốn ngân sách nhà nước của các cơ quan, đơn vị và địa phương giai đoạn 05 năm...
Biểu mẫu số 05	Danh mục chương trình, dự án dự kiến bố trí kế hoạch đầu tư công trung hạn vốn trong nước giai đoạn 05 năm...
Biểu mẫu số 06	Danh mục chương trình, dự án dự kiến bố trí kế hoạch đầu tư công trung hạn vốn nước ngoài (vốn ODA và vốn vay ưu đãi của các nhà tài trợ nước ngoài) giai đoạn 05 năm...
Phần thứ ba	Kế hoạch tài chính - ngân sách nhà nước 03 năm địa phương
Biểu mẫu số 07	Dự kiến cân đối ngân sách địa phương giai đoạn 03 năm...
Biểu mẫu số 08	Dự kiến thu ngân sách nhà nước theo lĩnh vực giai đoạn 03 năm...
Biểu mẫu số 09	Dự kiến cân đối nguồn thu, chi ngân sách cấp tỉnh và ngân sách huyện giai đoạn 03 năm...
Biểu mẫu số 10	Dự kiến chi ngân sách cấp tỉnh theo cơ cấu chi giai đoạn 03 năm...
Biểu mẫu số 11	Dự kiến kế hoạch đầu tư vốn ngân sách địa phương giai đoạn 03 năm...
Phần thứ tư	Dự toán ngân sách địa phương
	1. Tình hình thực hiện ngân sách địa phương năm hiện hành
Biểu mẫu số 12	Đánh giá cân đối ngân sách địa phương năm...
Biểu mẫu số 13	Đánh giá thực hiện thu ngân sách nhà nước theo lĩnh vực năm...
Biểu mẫu số 14	Đánh giá thực hiện chi ngân sách địa phương theo cơ cấu chi năm...
	2. Dự toán ngân sách địa phương năm sau
Biểu mẫu số 15	Cân đối ngân sách địa phương năm...
Biểu mẫu số 16	Dự toán thu ngân sách nhà nước theo lĩnh vực năm...
Biểu mẫu số 17	Dự toán chi ngân sách địa phương theo cơ cấu chi năm...
Biểu mẫu số 18	Bội chi và phương án vay - trả nợ ngân sách địa phương năm...
Phần thứ năm	Phân bổ ngân sách địa phương
	1. Tình hình thực hiện ngân sách địa phương năm hiện hành
Biểu mẫu số 19	Đánh giá cân đối nguồn thu, chi ngân sách cấp tỉnh (huyện) và ngân sách huyện (xã) năm...
Biểu mẫu số 20	Đánh giá thực hiện thu ngân sách nhà nước trên địa bàn từng huyện (xã) năm...
Biểu mẫu số 21	Đánh giá thực hiện thu ngân sách nhà nước trên địa bàn từng huyện (xã) theo lĩnh vực năm...

Biểu mẫu số 22	Đánh giá thực hiện chi ngân sách địa phương, chi ngân sách cấp tỉnh (huyện) và chi ngân sách huyện (xã) theo cơ cấu chi năm...
Biểu mẫu số 23	Đánh giá thực hiện chi ngân sách cấp tỉnh (huyện, xã) theo lĩnh vực năm...
Biểu mẫu số 24	Đánh giá thực hiện chi ngân sách cấp tỉnh (huyện, xã) cho từng cơ quan, tổ chức theo lĩnh vực năm...
Biểu mẫu số 25	Đánh giá thực hiện chi đầu tư phát triển ngân sách cấp tỉnh (huyện, xã) cho từng cơ quan, tổ chức theo lĩnh vực năm...
Biểu mẫu số 26	Đánh giá thực hiện chi thường xuyên ngân sách cấp tỉnh (huyện, xã) cho từng cơ quan, tổ chức theo lĩnh vực năm...
Biểu mẫu số 27	Đánh giá thực hiện chi cân đối ngân sách từng huyện (xã) năm...
Biểu mẫu số 28	Tình hình thực hiện kế hoạch tài chính các quỹ tài chính nhà nước ngoài ngân sách do địa phương quản lý năm...
Biểu mẫu số 29	Đánh giá thực hiện thu dịch vụ của đơn vị sự nghiệp công năm...(không bao gồm nguồn ngân sách nhà nước)
2. Phân bổ dự toán ngân sách địa phương năm sau	
Biểu mẫu số 30	Cân đối nguồn thu, chi dự toán ngân sách cấp tỉnh (huyện) và ngân sách huyện (xã) năm...
Biểu mẫu số 31	Dự toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn từng huyện (xã) năm...
Biểu mẫu số 32	Dự toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn từng huyện (xã) theo lĩnh vực năm...
Biểu mẫu số 33	Dự toán chi ngân sách địa phương, chi ngân sách cấp tỉnh (huyện) và ngân sách huyện (xã) theo cơ cấu chi năm...
Biểu mẫu số 34	Dự toán chi ngân sách cấp tỉnh (huyện, xã) theo lĩnh vực năm...
Biểu mẫu số 35	Dự toán chi ngân sách cấp tỉnh (huyện, xã) cho từng cơ quan, tổ chức theo lĩnh vực năm...
Biểu mẫu số 36	Dự toán chi đầu tư phát triển của ngân sách cấp tỉnh (huyện, xã) cho từng cơ quan, tổ chức theo lĩnh vực năm...

Biểu mẫu số 37	Dự toán chi thường xuyên của ngân sách cấp tỉnh (huyện, xã) cho từng cơ quan, tổ chức theo lĩnh vực năm...
Biểu mẫu số 38	Dự toán chi chương trình mục tiêu quốc gia ngân sách cấp tỉnh (huyện) và ngân sách huyện (xã) năm....
Biểu mẫu số 39	Dự toán thu, chi ngân sách địa phương và số bổ sung cân đối từ ngân sách cấp trên cho ngân sách cấp dưới năm....
Biểu mẫu số 40	Tỷ lệ phần trăm (%) phân chia các khoản thu giữa ngân sách các cấp chính quyền địa phương năm...
Biểu mẫu số 41	Dự toán chi ngân sách địa phương từng huyện (xã) năm...
Biểu mẫu số 42	Dự toán bổ sung có mục tiêu từ ngân sách cấp tỉnh (huyện) cho ngân sách từng huyện (xã) năm...
Biểu mẫu số 43	Dự toán bổ sung có mục tiêu vốn đầu tư từ ngân sách cấp tỉnh (huyện) cho ngân sách từng huyện (xã) để thực hiện các chương trình mục tiêu năm...
Biểu mẫu số 44	Dự toán bổ sung có mục tiêu vốn sự nghiệp từ ngân sách cấp tỉnh (huyện) cho ngân sách từng huyện (xã) để thực hiện các chế độ, nhiệm vụ và chính sách theo quy định năm...
Biểu mẫu số 45	Kế hoạch tài chính của các quỹ tài chính nhà nước ngoài ngân sách do địa phương quản lý năm...
Biểu mẫu số 46	Danh mục các chương trình, dự án sử dụng vốn ngân sách nhà nước năm...
Biểu mẫu số 47	Kế hoạch thu dịch vụ của đơn vị sự nghiệp công năm.... (không bao gồm nguồn ngân sách nhà nước)
Phần thứ sáu	Quyết toán ngân sách địa phương
Biểu mẫu số 48	Quyết toán cân đối ngân sách địa phương năm...
Biểu mẫu số 49	Quyết toán cân đối nguồn thu, chi ngân sách cấp tỉnh (huyện) và ngân sách huyện (xã) năm...
Biểu mẫu số 50	Quyết toán nguồn thu ngân sách nhà nước trên địa bàn theo lĩnh vực năm...
Biểu mẫu số 51	Quyết toán chi ngân sách địa phương theo lĩnh vực năm....
Biểu mẫu số 52	Quyết toán chi ngân sách cấp tỉnh (huyện, xã) theo lĩnh vực năm....
Biểu mẫu số 53	Quyết toán chi ngân sách địa phương, chi ngân sách cấp tỉnh (huyện) và chi ngân sách huyện (xã) theo cơ cấu chi năm...
Biểu mẫu số 54	Quyết toán chi ngân sách cấp tỉnh (huyện, xã) cho từng cơ quan, tổ chức theo lĩnh vực năm...

Biểu mẫu số 55	Quyết toán chi đầu tư phát triển của ngân sách cấp tỉnh (huyện, xã) cho từng cơ quan, tổ chức theo lĩnh vực năm...
Biểu mẫu số 56	Quyết toán chi thường xuyên của ngân sách cấp tỉnh (huyện, xã) cho từng cơ quan, tổ chức theo lĩnh vực năm...
Biểu mẫu số 57	Tổng hợp quyết toán chi thường xuyên ngân sách cấp tỉnh (huyện, xã) của từng cơ quan, tổ chức theo nguồn vốn năm...
Biểu mẫu số 58	Quyết toán chi ngân sách địa phương từng huyện (xã) năm...
Biểu mẫu số 59	Quyết toán chi bổ sung từ ngân sách cấp tỉnh (huyện) cho ngân sách từng huyện (xã) năm...
Biểu mẫu số 60	Quyết toán thu ngân sách huyện (xã) năm...
Biểu mẫu số 61	Quyết toán chi chương trình mục tiêu quốc gia năm...
Biểu mẫu số 62	Quyết toán vốn đầu tư các chương trình, dự án sử dụng vốn ngân sách nhà nước năm...
Biểu mẫu số 63	Tổng hợp các quỹ tài chính nhà nước ngoài ngân sách do địa phương quản lý năm...
Biểu mẫu số 64	Tổng hợp thu dịch vụ của đơn vị sự nghiệp công năm.... (không bao gồm nguồn ngân sách nhà nước)

QUYẾT TOÁN CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2025

(Kèm theo Báo cáo số /BC-UBND ngày tháng năm 2026 của UBND phường Đắk Cầm)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán tỉnh giao	Dự toán HĐND quyết định	Quyết toán	So sánh			
					DT tỉnh giao		DT HĐND	
					Tuyệt đối	Tương đối (%)	Tuyệt đối	Tương đối (%)
A	B	1	2	3	4=3-1	5=3/1	6=3-2	7=3/2
A	TỔNG NGUỒN THU NSDP	83.567	83.567	212.049	128.482	253,7	128.482	253,7
I	Thu NSDP được hưởng theo phân cấp	9.658	9.658	4.316	(5.342)	44,7	(5.342)	44,7
-	Thu NSDP hưởng 100%	9.658	9.658	4.316	(5.342)	44,7	(5.342)	44,7
-	Thu NSDP hưởng từ các khoản thu phân chia				-		-	
II	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	73.909	73.909	205.397	131.488	277,9	131.488	277,9
1	Thu bổ sung cân đối ngân sách	70.254	70.254	71.127	873	101,2	873	101,2
2	Thu bổ sung có mục tiêu	3.655	3.655	134.270	130.615	3.673,6	130.615	3.673,6
III	Thu từ ngân sách cấp dưới nộp lên				-		-	
IV	Thu kết dư			117	117		117	
V	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang			2.218	2.218		2.218	
VI	Thu quản lý qua ngân sách				-		-	
B	TỔNG CHI NSDP	83.566	83.566	211.499	127.933	253,1	127.933	253,1
I	Tổng chi cân đối NSDP	79.911	79.911	72.998	(6.913)	91,3	(6.913)	91,3
1	Chi đầu tư phát triển	7.275	7.275	2.603	(4.672)	35,8	(4.672)	35,8
2	Chi thường xuyên	71.038	71.038	69.598	(1.440)	98,0	(1.440)	98,0
3	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay				-		-	

STT	Nội dung	Dự toán tỉnh giao	Dự toán HĐND quyết định	Quyết toán	So sánh			
					DT tỉnh giao		DT HĐND	
					Tuyệt đối	Tương đối (%)	Tuyệt đối	Tương đối (%)
A	B	1	2	3	4=3-1	5=3/1	6=3-2	7=3/2
4	Chi nộp ngân sách cấp trên			797	797		797	
5	Dự phòng ngân sách	1.598	1.598		(1.598)	-	(1.598)	-
6	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương				-		-	
II	Chi các chương trình mục tiêu	3.655	3.655	111.348	107.693	3.046,5	107.693	3.046,5
1	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia	-	-	1.503	1.503		1.503	
	<i>Chi đầu tư phát triển</i>			1.197	1.197		1.197	
	<i>Chi sự nghiệp</i>			306	306		306	
2	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	3.655	3.655	109.846	106.191	3.005,4	106.191	3.005,4
	<i>Chi đầu tư phát triển</i>			78.587	78.587		78.587	
	<i>Chi sự nghiệp</i>	3.655	3.655	31.259	27.604		27.604	855,2
III	Chi chuyển nguồn sang năm sau			27.153	27.153		27.153	
VI	Chi quản lý qua ngân sách				-		-	
C	BỘI CHI NSDP/BỘI THU NSDP/KẾT DƯ NSDP							
D	CHI TRẢ NỢ GỐC CỦA NSDP							
I	Từ nguồn vay để trả nợ gốc							
II	Từ nguồn bội thu, tăng thu, tiết kiệm chi, kết dư ngân sách cấp tỉnh							
E	TỔNG MỨC VAY CỦA NSDP							
I	Vay để bù đắp bội chi							
II	Vay để trả nợ gốc							
G	TỔNG MỨC DƯ NỢ VAY CUỐI NĂM CỦA NSDP							

QUYẾT TOÁN NGUỒN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC TRÊN ĐỊA BÀN THEO LĨNH VỰC NĂM 2025

ĐVT: Triệu đồng

S T T	NỘI DUNG	DỰ TOÁN TÍNH GIAO		DỰ TOÁN HĐND QUYẾT		SỐ QUYẾT TOÁN		SO SÁNH	
		Thu NSNN	Thu NSDP	Thu NSNN	Thu NSDP	THU NSNN TRÊN ĐỊA BÀN	THU NS PHƯƠNG HƯỞNG	NSNN SO VỚI DỰ TOÁN TÍNH GIAO VÀ HĐND QĐ	ĐP HƯỞNG SO VỚI DỰ TOÁN
A	Thu NSNN trên địa bàn	222.500	9.658	222.500	9.658	62.448	4.316	28,07	44,69
I	Thu nội địa	222.500	9.658	222.500	9.658	62.448	4.316	28,07	44,69
1	Thu từ khu vực DNNN do trung ương quản lý	37.200		37.200		6.952		18,69	
2	Thu từ khu vực DNNN do địa phương quản lý	208		208		37		17,56	
3	Thu từ khu vực doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài			-					
4	Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh	38.244		38.244		16.843		44,04	
5	Thuế thu nhập cá nhân	8.655		8.655		5.912		68,31	
6	Thuế bảo vệ môi trường			-					
7	Lệ phí trước bạ	11.450	573	11.450	573	9.653	617	84,31	107,60
8	Thu phí, lệ phí	2.888	1.120	2.888	1.120	1.647	1.319	57,02	117,78
9	Thuế sử dụng đất nông nghiệp			-		0	0		
10	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	575	575	575	575	424	424	73,71	73,71
11	Thu cho thuê mặt đất mặt nước			-		1.680			
12	Thu tiền sử dụng đất	31.750	3.175	31.750	3.175	18.605	1.860	58,60	58,60
13	Thu tiền cho thuê và bán nhà ở thuộc sở hữu nhà nước			-					
14	Thu từ hoạt động xổ số kiến thiết			-		0			
15	Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản, tài nguyên nước	996		996		5		0,49	
16	Thu khác ngân sách	1.148	50	1.148	50	670	75	58,36	150,10
17	Thu từ quỹ đất công ích, thu hoa lợi, công sản tại xã	65	65	65	65	21	21	32,45	32,45
18	Thu cổ tức, lợi nhuận sau thuế	100		100				-	
19	Tăng thu từ các dự án khai thác quỹ đất so với dự toán Trung ương giao	89.221	4.100	89.221	4.100			-	-
II	Thu từ dầu thô (3)								
III	Thu từ hoạt động xuất nhập khẩu								
1	Thuế giá trị gia tăng thu từ hàng hóa nhập khẩu								
2	Thuế xuất khẩu								
3	Thuế nhập khẩu								
4	Thuế tiêu thụ đặc biệt thu từ hàng hóa nhập khẩu								
5	Thuế bảo vệ môi trường thu từ hàng hóa nhập khẩu								
6	Thu khác								
B	Thu NS địa phương		83.566		83.566	-	212.049		253,75
I	Thu cân đối ngân sách		79.911		79.911	-	75.443		94,41
1	Thu hưởng theo phân cấp		9.658		9.658		4.316		44,69
2	Thu bổ sung cân đối		70.254		70.254		71.127		101,24
II	Thu bổ sung có mục tiêu		3.655		3.655	-	134.270	-	3.792,95
1	Bổ sung có mục tiêu từ ngân sách tỉnh		3.540		3.540		134.270		3.792,95
2	Bổ sung có mục tiêu từ ngân sách Trung ương		115		115				-
III	Thu chuyển nguồn						2.218		
IV	Thu kết dư						117		

Biểu mẫu số 51

(Ban hành kèm theo Nghị định
số 31/2017/NĐ-CP ngày 23/3/2017)

QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG THEO LĨNH VỰC NĂM 2025

(Kèm theo Báo cáo số /BC-UBND ngày tháng năm 2026 của UBND phường Đắk Cầm)

Đơn vị: Triệu đồng

ST T	Nội dung	Dự toán tỉnh giao	Dự toán HĐND quyết định	Quyết toán	So sánh (%)	
					DT tỉnh giao	DT HĐND
A	B	1	2	3	4=3/1	5=3/2
	TỔNG CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	83.566	83.566	211.499	253,1	253,09
A	CHI CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	79.911	79.911	72.201	90,4	90,35
I	Chi đầu tư phát triển	7.275	7.275	2.603	35,8	35,78
1	Chi đầu tư cho các dự án	7.275	7.275	2.603	35,8	35,78
	<i>Trong đó: Chia theo lĩnh vực</i>					
-	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề			46		
-	Chi khoa học và công nghệ					
	<i>Trong đó: Chia theo nguồn vốn</i>					
-	Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất	7.275	7.275	2.603	35,8	35,8
-	Chi đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết					
2	Chi đầu tư và hỗ trợ vốn cho các doanh nghiệp cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích do Nhà nước đặt hàng, các tổ chức kinh tế, các tổ chức tài chính của địa phương theo quy định của pháp luật					
3	Chi đầu tư phát triển khác					
II	Chi thường xuyên	71.038	71.038	69.598	98,0	97,97
	<i>Trong đó:</i>					
1	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	41.785	41.785	41.148	98,5	98,48
2	Chi khoa học và công nghệ	100	100		-	-
III	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay					
IV	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính					
V	Dự phòng ngân sách	1.598	1.598		-	-
VI	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương					
B	CHI CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU	3.655	3.655	111.348	3.046,5	3.046,46
I	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia	-	-	1.503		
1	CT MTQG giảm nghèo bền vững			132		
	Vốn đầu tư					
	Vốn sự nghiệp			132,4		
2	CT MTQG phát triển KTXH vùng DBDTTS			382,6		
	Vốn đầu tư			289,2		
	Vốn sự nghiệp			93,4		
3	CT MTQG nông thôn mới			987,5		
	Vốn đầu tư			907,6		
	Vốn sự nghiệp			80,0		
II	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	3.655	3.655	109.846	3.005,4	3.005,35
	Vốn đầu tư			78.587		
	Vốn sự nghiệp			31.259		
C	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU			27.153		
D	Chi nộp trả ngân sách cấp trên			797		
E	Chi quản lý qua ngân sách					

Biểu mẫu số 52

(Ban hành kèm theo Nghị định
số 31/2017/NĐ-CP ngày 23/3/2017)

QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP PHƯỜNG THEO LĨNH VỰC NĂM 2025

(Kèm theo Báo cáo số /BC-UBND ngày tháng năm 2026 của UBND phường Đắk Cầm)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán	Quyết toán	So sánh	
				Tuyệt đối	Tương đối (%)
A	B	1	2	3=2-1	4=2/1
	TỔNG CHI NSDP	83.566	211.499	127.933	253,09
A	CHI BỔ SUNG CÂN ĐỐI CHO NGÂN SÁCH CẤP DƯỚI (1)			-	
B	CHI NGÂN SÁCH CẤP PHƯỜNG THEO LĨNH VỰC	83.566	184.346	100.780	220,60
I	Chi đầu tư phát triển	7.275	82.386	75.111	1.132,46
1	Chi đầu tư cho các dự án	3.175	82.386	79.211	2.594,85
-	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề		46	46	
-	Chi khoa học và công nghệ			-	
-	Chi quốc phòng			-	
-	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội			-	
-	Chi y tế, dân số và gia đình			-	
-	Chi văn hóa thông tin			-	
-	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn			-	
-	Chi thể dục thể thao			-	
-	Chi bảo vệ môi trường		1.856	1.856	
-	Chi các hoạt động kinh tế	3.175	61.099	57.924	
-	Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể		19.386	19.386	
-	Chi bảo đảm xã hội			-	
-	Chi đầu tư khác			-	
2	Chi đầu tư và hỗ trợ vốn cho các doanh nghiệp cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích do Nhà nước đặt hàng, các tổ chức kinh tế, các tổ chức tài chính của địa phương theo quy định của pháp luật			-	
3	Chi đầu tư phát triển khác	4.100		(4.100)	
II	Chi thường xuyên	74.693	101.163	26.470	135,44
-	Chi quốc phòng	1.050	1.400,3	350	133,31
-	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	1.406	1.375,7	(31)	97,82
-	Chi Giáo dục - đào tạo và dạy nghề	41.801	43.574,8	1.773	104,24
-	Chi Khoa học và công nghệ	100		(100)	
-	Chi Y tế, dân số và gia đình	314		(314)	-
-	Chi Văn hóa thông tin	624	961,0	337	154,01
-	Chi Phát thanh, truyền hình, thông tấn	951	853,9	(97)	89,78
-	Chi Thể dục thể thao	161	321,0	160	199,38
-	Chi Bảo vệ môi trường			-	
-	Chi các hoạt động kinh tế	2.628	2.864,9	237	109,02
-	Chi hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	21.573	42.653,0	21.080	197,71
-	Chi Bảo đảm xã hội	4.083	6.586,6	2.504	161,32
-	Chi khác		571,5	572	
III	Các nhiệm vụ chi khác ngân sách			-	

				Tuyệt đối	Tương đối (%)
A	B	1	2	3=2-1	4=2/1
IV	Chi nộp trả ngân sách cấp trên		797	797	
V	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính (2)			-	
VI	Dự phòng ngân sách	1.598		(1.598)	-
VII	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương			-	
C	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU		27.153	27.153	

Ghi chú: Chi ngân sách địa phương không bao gồm chi bổ sung cho ngân sách cấp dưới: 121.029,996691 đồng.

QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG THEO CƠ CẤU CHI NĂM 2025

Đơn vị: Triệu đồng

ST T	Nội dung (1)	Dự toán tỉnh	Dự toán năm 2025	Quyết toán	So sánh (%)	
					DT tỉnh	Ngân sách địa phương
A	B	1	2	3	4/1	5=3/2
	TỔNG CHI NSDP	83.566	83.566	211.499,0	253,1	253,1
A	CHI CÂN ĐỐI NSDP	79.911	79.911	72.201,2	90,4	90,4
I	Chi đầu tư phát triển	7.275	7.275	2.603,2	35,8	35,8
1	Chi đầu tư cho các dự án	7.275	7.275	2.603	35,8	35,8
	<i>Trong đó: Chia theo lĩnh vực</i>					
-	<i>Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề</i>					
-	<i>Chi khoa học và công nghệ</i>					
	<i>Trong đó: Chia theo nguồn vốn</i>					
-	<i>Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất</i>	7.275	7.275	2.603,2		
-	<i>Chi đầu tư từ XDCB tập trung</i>					
2	Chi đầu tư và hỗ trợ vốn cho các doanh nghiệp cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích do Nhà nước đặt hàng, các tổ chức kinh tế, các tổ chức tài chính của địa phương theo quy định của pháp luật					
3	Chi đầu tư phát triển khác					
II	Chi thường xuyên	71.038	71.038	69.598,0	98,0	98,0
1	Chi quốc phòng	1.050	1.050	1.372,8		130,7
2	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	120	120	231,0		191,9
3	Chi Giáo dục - đào tạo và dạy nghề	41.785	41.785	41.148,4		98,5
4	Chi Khoa học và công nghệ					
5	Chi Y tế, dân số và gia đình	314	314			
6	Chi Văn hóa thông tin	624	624	961,0		154,0
7	Chi Phát thanh, truyền hình, thông tấn	951	951	853,9		89,8
8	Chi Thể dục thể thao	161	161	321,0		199,4
9	Chi Bảo vệ môi trường					
10	Chi các hoạt động kinh tế	818	818	1.144,3		139,9
11	Chi hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	21.567	21.567	20.839,2		96,6
12	Chi Bảo đảm xã hội	3.646	3.646	2.155,0		59,1
13	Chi khác			571,5		
III	Các nhiệm vụ chi khác ngân sách					
IV	Chi bổ sung ngân sách cấp dưới					
V	Dự phòng ngân sách	1.598	1.598		-	-
VI	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương					
B	CHI CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU	3.655	3.655	111.348	3.046,5	3.046,5
I	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia	-	-	1.502,6		
1	CT MTQG giảm nghèo bền vững	-	-	132,4		
	<i>Vốn đầu tư</i>					

					DT tỉnh	Ngân sách địa phương
A	B	1	2	3	4/1	5=3/2
	TỔNG CHI NSDP	83.566	83.566	211.499,0	253,1	253,1
	<i>Vốn sự nghiệp</i>			<i>132,4</i>		
2	CT MTQG phát triển KTXH vùng DBDTTS	-	-	382,6		
	<i>Vốn đầu tư</i>			<i>289,2</i>		
	<i>Vốn sự nghiệp</i>			<i>93,4</i>		
3	CT MTQG nông thôn mới	-		987,5		
	<i>Vốn đầu tư</i>			<i>907,6</i>		
	<i>Vốn sự nghiệp</i>			<i>80,0</i>		
II	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	3.655	3.655	109.845,6	3.005,4	3.005,4
1	Chi đầu tư	-	-	78.586,6		
2	Chi thường xuyên	3.655	3.655	31.259,0	855,2	855,2
C	Chi nộp ngân sách cấp trên			796,6		
D	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU			27.153,1		

QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH CHO TỪNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC THEO LĨNH VỰC NĂM 2025

(Kèm theo Báo cáo số: /BC-UBND ngày tháng năm 2026 của UBND phường)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Tên đơn vị	Dự toán						Quyết toán							So sánh (%)			
		Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi chương trình MTQG			Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi chương trình MTQG			Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau	Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	Chi chương trình MTQG
					Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên				Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên					
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17
	TỔNG SỐ	213.039,20	96.953,36	111.074,75	5.011,09	1.286,17	3.724,92	211.499,01	81.189,7	101.653,6	1.502,6	1.196,7	305,8	27.153,1	99,3	83,7	91,5	30,0
I	CÁC CƠ QUAN, TỔ CHỨC	213.039,20	96.953,36	111.074,75	5.011,09	1.286,17	3.724,92	183.549,31	81.189,73	100.857,02	1.502,55	1.196,72	305,83	-	86,2	83,7	90,8	30,0
1	Văn phòng Đảng ủy	7.173,7		7.173,7	-			5.839,4		5.839,4	-				81,4		81,4	
2	VP HĐND&UBND	6.153,6		6.153,6	-			5.168,8		5.168,8	-				84,0		84,0	
3	Phòng Văn hoá xã hội	29.896,4		27.948,2	1.948,3		1.948,3	21.855,7		21.799,3	56,4		56,4		73,1		78,0	
4	Phòng Kinh tế hạ tầng và đô thị	117.600,1	96.953,4	17.792,9	2.853,8	1.286,2	1.567,6	99.781,1	81.189,7	17.145,3	1.446,1	1.196,7	249,4		84,8		96,4	50,7
5	Trung tâm phục vụ hành chính công	2.440,1		2.440,1	-			1.847,0		1.847,0	-				75,7		75,7	
6	Trung tâm VHTTDLTT	2.450,9		2.241,9	209,0		209,0	2.113,4		2.113,4	-				86,2		94,3	
7	UBMT tổ quốc	3.328,6		3.328,6	-			3.164,8		3.164,8	-				95,1		95,1	
8	Các trường học	43.549,7		43.549,7	-	-	-	43.474,4	-	43.474,4	-	-	-	-	99,8		99,8	
	Trường MN Hoa Ngọc Lan	2.657,7		2.657,73				2.652,3		2.652,33	-				99,8		99,8	
	Trường MN Hoa Anh Đào	3.863,7		3.863,70				3.863,1		3.863,06	-				100,0		100,0	
	Trường MN Hoa Sữa	2.626,0		2.626,01				2.588,0		2.588,01	-				98,6		98,6	
	Trường TH Quang Trung	7.308,3		7.308,27				7.307,7		7.307,67	-				100,0		100,0	
	Trường TH Trần Phú	6.874,9		6.874,94				6.874,9		6.874,94	-				100,0		100,0	
	Trường TH Lê Văn Tám	4.850,2		4.850,22				4.850,0		4.850,00	-				100,0		100,0	
	Trường TH-THCS Đắk Cấm	8.077,1		8.077,11				8.046,7		8.046,69	-				99,6		99,6	
	Trường THCS Nguyễn Huệ	7.291,7		7.291,69				7.291,7		7.291,69	-				100,0		100,0	
9	Hỗ trợ cho các đơn vị khác	446,1		446,1	-	-	-	304,8	-	304,8	-				68,3		68,3	
	Công an phường	194,3		194,3				194,3		194,3	-				100,0		100,0	
	Chế độ bảo hiểm cho lực lượng ANCS	251,8		251,8	-			110,5		110,5	-				43,9		43,9	
II	CHI NỘP NGÂN SÁCH CẤP TRÊN	-						796,6		796,6								
III	CHI BỔ SUNG QUỸ DỰ TRỮ TÀI CHÍNH (2)	-						-										
IV	CHI DỰ PHÒNG NGÂN SÁCH	-						-										
V	CHI TẠO NGUỒN, ĐIỀU CHỈNH TIỀN LƯƠNG	-						-										
VI	CHI BỔ SUNG CƠ MỤC TIÊU CHO NGÂN SÁCH CẤP DƯỚI	-						-										
VII	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NGÂN SÁCH NĂM SAU	-						27.153,1						27.153,1				

QUYẾT TOÁN CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN CỦA NGÂN SÁCH PHƯƠNG CHO TỪNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC THEO LĨNH VỰC NĂM 2025

Đơn vị: Triệu đồng																																					
ST T	Tên đơn vị	Dự toán	Chỉ giáo dục - đào tạo và dạy nghề	Chỉ khoa học và công nghệ	Chỉ quốc phòng	Chỉ an ninh và trật tự an toàn xã hội	Chỉ y tế, dân số và gia đình	Chỉ văn hóa thông tin	Chỉ phát thanh, truyền hình, thông tin	Chỉ thể thao	Chỉ bảo vệ môi trường	Chỉ các hoạt động kinh tế	Trong đó			Chỉ hoạt động của CQ QLNN, đảng, đoàn thể	Chỉ bảo đảm xã hội	Các khoản chi khác	Chi đầu tư khác	So sánh (%)																	
													Chi giáo dục	Chi công nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi, thủy sản	Sở nghiệp kinh tế khác																						
TỔNG SỐ		98.239,52	236,00	-	-	-	-	-	-	-	1.856,00	72.812,52	8.252,32	43.311,00	21.249,20	23.335,00	-	-	-	82.386,45	46,00	-	-	-	-	-	1.855,53	61.098,59	8.521,77	42.795,27	9.781,55	19.386,32	-	-	83,86		
3	Phòng Kinh tế, Hạ tầng và Đô thị	98.239,52	236,00								1.856,00	72.812,52	8.252,32	43.311,00	21.249,20	23.335,00				82.386,45	46,00								1.855,53 <td>61.098,59</td> <td>8.521,77</td> <td>42.795,27</td> <td>9.781,55<td>19.386,32</td><td></td><td></td><td>83,86</td></td>	61.098,59	8.521,77	42.795,27	9.781,55 <td>19.386,32</td> <td></td> <td></td> <td>83,86</td>	19.386,32			83,86

[illegible]

[illegible]

Page 17 of 20

TỔNG HỢP CÁC QUỸ TÀI CHÍNH NHÀ NƯỚC NGOÀI NGÂN SÁCH DO ĐỊA PHƯƠNG QUẢN LÝ NĂM 2025

Đơn vị: Triệu đồng

[illegible]

TỔNG HỢP THU DỊCH VỤ CỦA ĐƠN VỊ SỰ NGHIỆP CÔNG NĂM 2025
(KHÔNG BAO GỒM NGUỒN NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Kế hoạch năm 2025	Thực hiện năm 2025	So sánh (%)
A	B	1	2	3=2/1
	TỔNG SỐ	3.710	3.879,829	104,58
1	Sự nghiệp giáo dục - đào tạo và dạy nghề	2.963	2.967,453	100,15
-	<i>Sự nghiệp giáo dục</i>	<i>2.962,870</i>	<i>2.967,453</i>	<i>100,15</i>
-	<i>Sự nghiệp đào tạo và dạy nghề</i>			
2	Sự nghiệp khoa học và công nghệ			
3	Sự nghiệp y tế			
4	Sự nghiệp văn hóa thông tin	100	94,545	94,55
5	Sự nghiệp phát thanh truyền hình			
6	Sự nghiệp thể dục thể thao			
7	Sự nghiệp kinh tế (Chợ Duy Tân)	647	817,831	126,40

PHỤ LỤC 01 - TỔNG HỢP CHUYỂN NGUỒN NĂM 2025 SANG NĂM 2026

ĐVT: đồng

STT	LĨNH VỰC CHI	SỐ CHUYỂN NGUỒN	Ghi chú
A	B	1	3
	TỔNG CỘNG	27.153.103.886	
A	CHI THƯỜNG XUYỀN	8.577.455.170	
I	NGUỒN NGÂN SÁCH CẤP TỈNH	6.059.483.760	
1.1	Kinh phí hoàn thiện cơ sở dữ liệu đất đai của phường Đăk Cấm	134.793.760	
1.2	Kinh phí thực hiện chính sách an sinh xã hội (người có uy tín)	965.000.000	
1.6	Kinh phí sửa chữa, cải tạo, nâng cấp trường lớp học	1.500.000.000	
1.7	Nguồn kinh phí thực hiện chi trả tiền lương, phụ cấp và tiền thưởng trong năm 2025	499.150.000	
1.8	Kinh phí để sửa chữa, cải tạo, nâng cấp, mở rộng trụ sở làm việc, mua sắm trang thiết bị, phương tiện làm việc cho các đơn vị hành chính cấp xã	2.960.540.000	
II	Nguồn cân đối ngân sách phường	2.517.971.410	
*	Nguồn cân đối ngân sách	1.004.470.034	
	Kinh phí thực hiện chính sách an sinh xã hội	1.004.470.034	
*	Nguồn cải cách tiền lương	1.317.010.486	
	Nguồn cải cách tiền lương năm 2025 còn tồn	1.317.010.486	
*	Nguồn tự chủ năm 2025 các đơn vị chưa sử dụng hết	196.490.890	
B	CHI ĐẦU TƯ	14.823.308.350	
	Chuyển nguồn tạm ứng sang năm 2026 tiếp tục theo dõi (<i>Chi tiết tại phụ lục 1.2</i>)	14.823.308.350	
C	VỐN SỰ NGHIỆP CHI CHƯƠNG TRÌNH MTQG	2.181.907.560	
D	VỐN ỨNG SỰ NGHIỆP	350.360.000	
E	NGUỒN TĂNG THU, DỰ TOÁN CHI CÒN LẠI	1.220.072.806	